

CÔNG TY CỔ PHẦN LAI DÁT VÀ VẬN TẢI CẢNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019



Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lai dát và Vận tải Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trung Ngoan	Chủ tịch	
Ông Hoàng Đình Quang	Thành viên	
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/09/2019
Ông Lê Minh Hải	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 18/09/2019
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	
Ông Phạm Việt Hà	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đình Quang	Giám đốc
Ông Phạm Việt Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đào	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đức Thành	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Đỗ Ngọc Thắng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Đình Quang
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Số: 65/2020/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 03/03/2020, từ trang 6 đến trang 27 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:
1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
2277-2018-112-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.422.831.686	27.841.195.213
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.607.372.841	14.870.135.669
Tiền	111		5.607.372.841	9.870.135.669
Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.080.376.454	11.231.243.450
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.883.677.298	11.868.446.510
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	89.500.000	120.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	72.723.756	65.563.540
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(965.524.600)	(823.266.600)
Hàng tồn kho	140	9	1.294.110.454	1.262.196.297
Hàng tồn kho	141		1.294.110.454	1.262.196.297
Tài sản ngắn hạn khác	150		440.971.937	477.619.797
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	376.009.409	477.619.797
Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.962.528	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.998.507.878	11.299.211.132
Tài sản cố định	220		6.118.117.233	8.134.295.233
Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.118.117.233	8.117.633.233
- Nguyên giá	222		53.912.291.904	53.912.291.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.794.174.671)	(45.794.658.671)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	16.662.000
- Nguyên giá	228		80.000.000	80.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(63.338.000)
Tài sản dài hạn khác	260		4.880.390.645	3.164.915.899
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.880.390.645	3.164.915.899
TỔNG TÀI SẢN	270		42.421.339.564	39.140.406.345


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		9.275.523.347	7.412.536.374
Nợ ngắn hạn	310		9.275.523.347	7.412.536.374
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.104.425.790	2.958.299.492
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	349.294.062	597.540.448
Phải trả người lao động	314		3.605.847.202	2.132.547.812
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	23.928.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.113.668.077	1.225.449.377
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.078.360.216	498.699.245
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.145.816.217	31.727.869.971
Vốn chủ sở hữu	410	17	33.145.816.217	31.727.869.971
Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.083.400.000	2.203.400.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.062.416.217	2.524.469.971
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.062.416.217	2.524.469.971
TỔNG NGUỒN VỐN	440		42.421.339.564	39.140.406.345



Hoàng Đình Quang
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2020


Đỗ Ngọc Thắng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	79.737.448.977	66.705.228.489
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		79.737.448.977	66.705.228.489
Giá vốn hàng bán	11	19	62.096.043.548	50.913.484.184
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.641.405.429	15.791.744.305
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	571.535.896	131.915.691
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	10.964.749.652	9.367.855.251
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.248.191.673	6.555.804.745
Thu nhập khác	31		31.778.636	46.932.719
Chi phí khác	32		4.160.030	-
Lợi nhuận khác	40		27.618.606	46.932.719
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.275.810.279	6.602.737.464
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.513.394.062	1.378.267.493
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.762.416.217	5.224.469.971
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.134	1.326



Hoàng Đình Quang
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2020



Đỗ Ngọc Thắng
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		7.275.810.279	6.602.737.464
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.016.178.000	2.169.464.727
Các khoản dự phòng	03		142.258.000	76.113.000
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05		(571.535.896)	(131.915.691)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.862.710.383	8.716.399.500
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(1.024.504.216)	(573.327.515)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(31.914.157)	(17.341.926)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		964.357.533	2.178.363.194
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(1.613.864.358)	4.127.357.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.412.862.893)	(1.254.518.296)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.064.809.000)	(425.780.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.679.113.292	12.751.152.585
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		539.686.580	131.915.691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		539.686.580	131.915.691
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.481.562.700)	(2.603.084.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.481.562.700)	(2.603.084.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.737.237.172	10.279.983.476
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	14.870.135.669	4.590.152.193
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	17.607.372.841	14.870.135.669



Hoàng Đình Quang
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2020


Đỗ Ngọc Thắng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thủy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ và Vận tải thủy - đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng), được thành lập theo Quyết định số 874/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2009 của Hội đồng quản trị (nay là Hội đồng thành viên) Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 01/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Số 4 Lý Tự Trọng, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 27.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ đồng chẵn) được chia thành 2.700.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng sở hữu 16.200.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 60%; các cổ đông khác góp 10.800.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 40%.

Công ty đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom từ ngày 21/02/2017 với mã chứng khoán TUG thuộc ngành Hỗ trợ vận tải, nhóm ngành Vận tải và kho bãi.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bảo quản, giao nhận hàng hóa;
- Dịch vụ chuyển tải hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy;
- Cho thuê tàu lai;
- Hoạt động cứu hộ phương tiện vận tải thủy;
- Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Trục vớt tàu biển;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý và vận tải đường biển;
- Đại lý ký gửi hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm);
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm cung ứng thuyền viên đi làm việc ở nước ngoài);
- Khai thác cảng, kinh doanh kho bãi;
- Hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin.

1.5 NHÂN VIÊN

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 122 người, tại ngày 31/12/2018 là 126 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2018.

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2019. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.3 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương - Chi nhánh Hải Phòng, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá bán ra ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương - Chi nhánh Hải Phòng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao trong ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí đã chi trước cho hoạt động kinh doanh nhưng liên quan đến việc tạo ra doanh thu của nhiều kỳ kế toán được ghi nhận và tiến hành phân bổ tương ứng với thời gian khai thác tạo ra doanh thu.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị của những công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo chu kỳ sửa chữa lớn với thời gian 30 tháng.

4.8 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

4.10 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.12 GIÁ VỐN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong năm.

4.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Bên liên quan của Công ty bao gồm Công ty mẹ, các Công ty cùng Công ty mẹ và các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	187.482.940	323.638.053
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.394.889.901	9.546.497.616
Tiền đang chuyển	25.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	5.000.000.000
	17.607.372.841	14.870.135.669

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng và 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương - Chi nhánh Hải Phòng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	6.299.898.911	-	6.467.967.875	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	3.810.465.317	-	1.759.851.455	-
Công ty TNHH Dầu khí Vũng Tàu Hải Phòng	486.571.000	-	717.438.670	-
Các đối tượng khác	2.286.742.070	(965.524.600)	2.923.188.510	(823.266.600)
	12.883.677.298	(965.524.600)	11.868.446.510	(823.266.600)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	10.110.364.228	-	8.227.819.330	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	6.299.898.911	-	6.467.967.875	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	3.810.465.317	-	1.759.851.455	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty luật TNHH 1-5	40.000.000	-	60.000.000	-
Các đối tượng khác	49.500.000	-	60.500.000	-
	89.500.000	-	120.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng cá nhân	-	-	15.000.000	-
- Phải thu khác	72.723.756	-	50.563.540	-
- <i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	55.205.480	-	23.356.164	-
- <i>Tạm ứng án phí</i>	10.850.000	-	-	-
- <i>Các khoản khác</i>	6.668.276	-	27.207.376	-
	72.723.756	-	65.563.540	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.292.170.454	-	1.262.196.297	-
Công cụ, dụng cụ	1.940.000	-	-	-
	1.294.110.454	-	1.262.196.297	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	376.009.409	477.619.797
- Chi phí bảo hiểm	209.062.745	212.938.993
- Chi phí sửa chữa	-	264.680.804
- Các khoản khác	166.946.664	-
Dài hạn	4.880.390.645	3.164.915.899
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	498.006.530	564.640.032
- Sửa chữa lớn TSCĐ	4.357.696.047	2.346.376.963
- Các khoản khác	24.688.068	253.898.904
	5.256.400.054	3.642.535.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2019	353.118.405	53.357.245.772	201.927.727	53.912.291.904
- Mua trong năm	-	-	-	-
31/12/2019	<u>353.118.405</u>	<u>53.357.245.772</u>	<u>201.927.727</u>	<u>53.912.291.904</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2019	(201.694.000)	(45.393.969.944)	(198.994.727)	(45.794.658.671)
- Khấu hao trong năm	(40.590.000)	(1.955.993.000)	(2.933.000)	(1.999.516.000)
31/12/2019	<u>(242.284.000)</u>	<u>(47.349.962.944)</u>	<u>(201.927.727)</u>	<u>(47.794.174.671)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2019	<u>151.424.405</u>	<u>7.963.275.828</u>	<u>2.933.000</u>	<u>8.117.633.233</u>
31/12/2019	<u>110.834.405</u>	<u>6.007.282.828</u>	<u>-</u>	<u>6.118.117.233</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 7.968.590.636 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	80.000.000	80.000.000
- Mua trong năm	-	-
31/12/2019	<u>80.000.000</u>	<u>80.000.000</u>
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2019	(63.338.000)	(63.338.000)
- Khấu hao trong năm	(16.662.000)	(16.662.000)
31/12/2019	<u>(80.000.000)</u>	<u>(80.000.000)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	<u>16.662.000</u>	<u>16.662.000</u>
31/12/2019	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LAI DÁT VÀ VẬN TẢI CẢNG HẢI PHÒNG
Số 4 Lý Tự Trọng, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty CP Thương mại và Vận tải 568	869.436.000	869.436.000	799.659.124	799.659.124
- Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	789.096.000	789.096.000	564.638.360	564.638.360
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Dịch vụ Thống Nhất	418.000.000	418.000.000	418.000.000	418.000.000
- Công ty TNHH TMDV Quốc tế Sơn Hải	150.040.000	150.040.000	-	-
- Các đối tượng khác	877.853.790	877.853.790	1.176.002.008	1.176.002.008
	3.104.425.790	3.104.425.790	2.958.299.492	2.958.299.492

Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp, bù trừ trong năm VND	Số VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	304.405.953	7.932.413.438	8.236.819.391	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.862.893	1.513.394.062	1.412.862.893	213.394.062
- Thuế thu nhập cá nhân	180.271.602	290.313.100	334.684.702	135.900.000
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	3.694.000	3.694.000	-
	597.540.448	9.742.814.600	9.991.060.986	349.294.062



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	23.928.000	-
	23.928.000	-

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	102.072.300	97.579.300
Bảo hiểm xã hội	2.622.693	2.694.093
Bảo hiểm y tế	1.167.316	1.179.916
Bảo hiểm thất nghiệp	483.241	488.841
Phải trả, phải nộp khác	1.007.322.527	1.123.507.227
<i>Tiền ăn ca phải trả</i>	88.944.000	423.566.000
<i>Tiền cổ tức phải trả</i>	639.806.300	421.369.000
<i>Quỹ hỗ trợ người lao động</i>	258.872.227	258.872.227
<i>Quỹ phòng chống bão lụt</i>	19.700.000	19.700.000
	1.113.668.077	1.225.449.377

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	16.200.000.000	60,00%	16.200.000.000	60,00%
Vốn góp của cổ đông khác	10.800.000.000	40,00%	10.800.000.000	40,00%
	27.000.000.000	100%	27.000.000.000	100%

17.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.000.000.000	27.000.000.000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	27.000.000.000	27.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.481.562.700	2.603.084.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.3 CỔ PHIẾU

	Năm 2019 Cổ phiếu	Năm 2018 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

17.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2018	27.000.000.000	2.203.400.000	437.759.711	29.641.159.711
- Lợi nhuận trong năm	-	-	5.224.469.971	5.224.469.971
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(437.759.711)	(437.759.711)
- Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
Tại 31/12/2018	27.000.000.000	2.203.400.000	2.524.469.971	31.727.869.971
Tại 01/01/2019	27.000.000.000	2.203.400.000	2.524.469.971	31.727.869.971
- Lợi nhuận trong năm	-	-	5.762.416.217	5.762.416.217
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.644.469.971)	(1.644.469.971)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	880.000.000	(880.000.000)	-
- Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
Tại 31/12/2019	27.000.000.000	3.083.400.000	3.062.416.217	33.145.816.217

(*) Trong năm, Công ty thực hiện trích lập các Quỹ, tạm ứng cổ tức năm 2019 trên cơ sở Nghị quyết số 205/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty. Cổ tức năm 2019 được tạm ứng theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Dịch vụ hỗ trợ lai dắt	61.909.787.976	58.188.366.414
Dịch vụ bốc xếp	3.761.117.866	3.651.246.454
Dịch vụ ứng phó sự cố tràn dầu	1.339.454.555	1.213.818.192
Dịch vụ khác	12.727.088.580	3.651.797.429
	79.737.448.977	66.705.228.489
Doanh thu với các bên liên quan	54.095.301.910	51.074.462.279
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	40.020.216.642	39.598.252.782
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	14.075.085.268	11.476.209.497

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Dịch vụ hỗ trợ lai dắt	43.427.035.083	41.071.378.301
Dịch vụ bốc xếp	5.256.414.805	5.266.950.036
Dịch vụ ứng phó sự cố tràn dầu	1.028.478.205	1.020.236.597
Dịch vụ khác	12.384.115.455	3.554.919.250
	62.096.043.548	50.913.484.184

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	571.535.896	131.915.691
	571.535.896	131.915.691

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhiên liệu	149.517.632	111.735.487
Chi phí nhân viên quản lý	6.347.905.950	4.898.234.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.144.000	201.430.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.287.982	182.832.886
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	142.258.000	76.113.000
Chi phí khác bằng tiền	4.118.636.088	3.897.508.351
	10.964.749.652	9.367.855.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.082.914.975	16.602.396.185
Chi phí nhân công	21.833.886.100	17.342.291.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.016.178.000	2.169.464.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.124.572.025	19.004.861.915
Các khoản chi phí khác	6.003.242.100	5.162.324.854
	73.060.793.200	60.281.339.435

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.275.810.279	6.602.737.464
Tổng các khoản chi phí không được trừ	291.160.030	244.500.000
<i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	291.160.030	244.500.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	7.566.970.309	6.847.237.464
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.513.394.062	1.369.447.493
Thuế TNDN năm trước		8.820.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.513.394.062	1.378.267.493

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.762.416.217	5.224.469.971
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)</i>	-	(1.644.469.971)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.762.416.217	3.580.000.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2.134	1.326

(*) Công ty thực hiện điều chỉnh chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 do thay đổi số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 205/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2019 so với số đã tạm trích trên Báo cáo tài chính năm 2018. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018 trên Báo cáo tài chính năm 2018 được trình bày lại là 1.326 VND/CP (số liệu trước đó được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2018 là 1.935 VND/CP).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

25.1 BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong cùng khu vực địa lý mà không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty không phải trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

25.2 BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Chi tiêu	Hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu VND	Hoạt động bốc xếp VND	Hoạt động lai dắt hỗ trợ VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Năm 2019					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.339.454.555	3.761.117.866	61.909.787.976	12.727.088.580	79.737.448.977
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.028.478.205	5.256.414.805	43.427.035.083	12.384.115.455	62.096.043.548
Kết quả kinh doanh bộ phận	310.976.350	(1.495.296.939)	18.482.752.893	342.973.125	17.641.405.429
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	10.964.749.652
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	6.676.655.777
Doanh thu tài chính	-	-	-	-	571.535.896
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	-	-	-	-	27.618.606
Thuế TNDN					1.513.394.062
Lợi nhuận trong năm					5.762.416.217
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	42.421.339.564
Tổng tài sản					42.421.339.564
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	9.275.523.347
Tổng nợ phải trả					9.275.523.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP)

25.2 BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP)

Chi tiêu	Hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu VND	Hoạt động bốc xếp VND	Hoạt động lai dắt hỗ trợ VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Năm 2018					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.213.818.192	3.651.246.454	58.188.366.414	3.651.797.429	66.705.228.489
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.020.236.597	5.266.950.036	41.071.378.301	3.554.919.250	50.913.484.184
Kết quả kinh doanh bộ Chỉ phí không phân bổ	193.581.595	(1.615.703.582)	17.116.988.113	96.878.179	15.791.744.305
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	9.367.855.251
Doanh thu tài chính	-	-	-	-	131.915.691
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	-	-	-	-	46.932.719
Thuế TNDN trong năm					1.378.267.493
Lợi nhuận trong năm					5.224.469.971
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	39.140.406.345
Tổng tài sản					39.140.406.345
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	7.412.536.374
Tổng nợ phải trả					7.412.536.374

26. THÔNG TIN KHÁC

26.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.855.133.136	1.059.472.999
	1.855.133.136	1.059.472.999

26.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Cùng thuộc Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.



Hoàng Đình Quang
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Đỗ Ngọc Thắng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy
Người lập biểu